

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		95.577.292.129	103.601.700.801
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		23.571.239.338	25.453.281.573
1. Tiền	111	V.01	23.571.239.338	23.947.305.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	1.505.976.111
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	580.178.355	504.364.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		647.938.355	578.683.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(67.760.000)	(74.319.200)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		62.554.063.216	68.415.810.338
1. Phải thu khách hàng	131		21.529.873.920	32.863.666.540
2. Trả trước cho người bán	132		2.320.814.513	2.183.390.460
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	43.561.948.306	41.331.088.967
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.858.573.523)	(7.962.335.629)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		375.837.758	255.945.756
1. Hàng tồn kho	141	V.04	375.837.758	255.945.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		8.495.973.462	8.972.299.134
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.614.591.936	888.538.202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.096.899.704	2.509.770.423
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	329.153.308	300.587.590
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.455.328.514	5.273.402.919
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		145.042.129.443	145.389.512.471
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		49.737.741.174	52.175.442.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46.550.428.124	48.988.129.322
- Nguyên giá	222		78.688.899.245	80.242.185.833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.138.471.121)	(31.254.056.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.440.819.250	2.440.819.250
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		94.227.253.488	91.718.671.867
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		91.727.253.488	89.218.671.867
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.077.134.781	1.495.398.232
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	736.844.781	812.608.232
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		340.290.000	682.790.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		240.619.421.572	248.991.213.272



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		133.887.064.921	143.796.600.761
I. NỢ NGẮN HẠN	310		118.209.264.577	128.185.885.520
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	31.888.948.000	36.384.891.225
2. Phải trả người bán	312		22.991.410.184	27.983.913.040
3. Người mua trả tiền trước	313		17.521.669.810	17.377.470.079
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	836.500.187	824.840.703
5. Phải trả công nhân viên	315		2.333.783.004	4.312.491.458
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17.552.573.729	15.514.701.349
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24.437.471.730	24.613.316.303
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		646.907.933	1.174.261.363
II. NỢ DÀI HẠN	330		15.677.800.344	15.610.715.241
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		265.780.000	226.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.000.000.000	14.277.200.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		937.360.334	1.107.515.241
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		474.660.010	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		99.077.248.766	97.119.225.935
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	99.077.248.766	97.119.225.935
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.555.140.000	135.555.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.804.509.474	29.918.259.474
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.200.000)	(1.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		175.948.761	(22.539.671)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.858.928.293	2.587.998.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.709.106.569	6.407.140.614
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		83.671.902	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(75.108.856.233)	(77.325.572.931)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		7.655.107.885	8.075.386.576
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		240.619.421.572	248.991.213.272

TRƯỞNG PHÒNG KT



Nguyễn Thị Lan Anh

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2012(HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.196.723.700	34.359.011.374	45.285.937.770	64.125.952.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-03)	10		23.196.723.700	34.359.011.374	45.285.937.770	64.125.952.758
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.868.454.344	27.312.583.329	37.788.224.882	51.416.865.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		4.328.269.356	7.046.428.045	7.497.712.888	12.709.087.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	277.216.651	745.597.449	686.513.459	5.925.959.971
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.523.619.241	2.517.516.186	3.107.028.000	5.217.795.847
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.384.689.544	2.054.115.656	2.898.959.674	3.765.528.413
8. Chi phí bán hàng	24		346.143.320	418.369.618	666.965.930	756.042.468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.119.154.202	5.950.446.450	8.670.975.315	11.760.451.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		(1.383.430.756)	(1.094.306.760)	(4.260.742.898)	900.757.537
11. Thu nhập khác	31	VI.5	892.727.272	890.310.910	2.457.897.805	1.094.065.455
12. Chi phí khác	32	VI.6	116.776.101	348.602.769	2.729.032.770	397.756.241
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		775.951.171	541.708.141	(271.134.965)	696.309.214
14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh	45		3.352.938.489	934.396.825	8.403.081.250	1.531.572.265
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		2.745.458.904	1.576.149.086	3.871.203.387	3.128.639.016
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		96.325.150	206.464.668	254.803.356	207.738.763
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.649.133.754	1.369.684.418	3.616.400.031	2.920.900.253
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	VI.7	273.917.678	364.640.661	449.930.346	933.990.434
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		2.375.216.077	1.005.043.757	3.166.469.686	1.986.909.819
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TRƯỞNG PHÒNG KT



Nguyễn Thị Lan Anh

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2012 (HỢP NHẤT)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.871.203.387	3.128.639.016
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
-Khấu hao tài sản cố định	02		2.413.281.942	3.601.197.011
-Các khoản dự phòng	03		(6.559.200)	64.631.400
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.224.840.416)	(6.745.858.875)
-Chi phí Lãi vay	06		2.898.959.674	3.765.528.413
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.952.045.387	3.814.136.965
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		7.595.337.918	(7.871.122.681)
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(119.892.002)	2.154.178.547
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.929.219.310)	(509.509.395)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(563.986.030)	(113.719.433)
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.855.399.639)	(2.693.338.202)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(207.122.539)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		39.780.000	58.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.006.270.250)	(192.935.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(887.603.926)	(5.561.432.417)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(51.900.000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		36.363.636	14.702.705.323
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	6.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.269.589.093)	(3.035.550.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		76.454.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.606.893.513	652.079.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.398.222.056	18.819.234.701
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	992.603.007
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
			0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	1.575.730.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.773.143.225)	(11.844.371.274)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(4.773.143.225)	(9.276.038.267)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		(2.262.525.095)	3.981.764.017
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		25.453.281.573	12.567.326.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		380.482.860	0
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70	VII.34	23.571.239.338	16.549.090.919

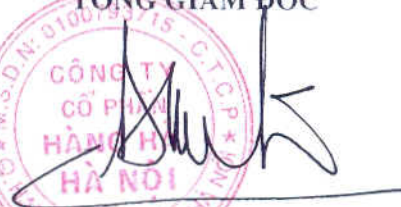
TRƯỞNG PHÒNG KT



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2012 (HỢP NHẤT)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có số vốn điều lệ là 135.555.140.000 đồng. Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 13.555.514 cổ phần; đã được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/03/2005 là 6.705.640 cổ phiếu; số cổ phiếu phát hành thêm lần 1 (phát hành theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 02/02/2007) là 2.682.256 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 27/08/2007 tại Sở GDCK T.P Hồ Chí Minh; số cổ phiếu phát hành thêm lần 2 là 2.400.191 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 21/05/2008; số cổ phiếu phát hành thêm lần 3 là 1.767.427 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 20/11/2009

2- Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056428 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 13 vào ngày 01 tháng 08 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuế hải quan

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn sở hữu; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các

khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	1.212.894.451	619 167 404
- Tiền gửi ngân hàng	22 358 344 887	24 834 114 169
- Tiền đang chuyển		
Cộng	23 571 239 338	25 453 281 573
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	647 938 355	578 683 200
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 67 760 000	- 74 319 200
Cộng	580 178 355	504 364 000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	141 000 000	141 000 000
- Phải thu khác	43 420 948 306	41 190 088 967
Cộng	43 561 948 306	41 331 088 967
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	375 837 758	255 945 756
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	375 837 758	255 945 756
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản phải thu Nhà nước	329 153 308	300 587 590

Cộng	329 153 308	300 587 590
06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2 440 819 250	2 440 819 250
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	2 440 819 250	2 440 819 250
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Phí tư vấn khả thi dự án Phù Đồng	500 000 000	500 000 000
+ Chi phí thiết kế đóng mới tàu	1 940 819 250	1 940 819 250
07- Đầu tư dài hạn khác:		
- Công ty CP Hải Minh	2 500 000 000	2 500 000 000
- Công ty TNHH Vận tải và xếp dỡ Hải An	71 382 495 247	69 143 513 572
- C.ty TNHH Hàng hải Wallem Việt Nam	1 929 962 533	1 720 535 105
- C.ty TNHH Vận chuyển "K" Line Việt Nam	3 035 550 000	3 035 550 000
- C.ty TNHH Quản lý và KD Đầu tư BĐS Hà Nội	15 379 245 708	15 319 073 190
Cộng	94 227 253 488	91 718 671 867
08- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ	736 844 781	812 608 232
Cộng	736 844 781	812 608 232
09- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	-	100.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	31 888 948 000	36 284 891 225
Cộng	31 888 948 000	36 384 891 225
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	234.569.304	199 139 121
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	196 251 535	96 075 665
- Thuế thu nhập cá nhân	92 178 971	318 377 414
- Thuế tài nguyên		

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	86 094 689	14 501 589
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	227 405 688	196 746 914
Cộng	836 500 187	824 840 703

11- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	17 552 573 729	15 514 701 349
Cộng	17 552 573 729	15 514 701 349

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	95 830 761	58 356 701
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	137 675 994	81 810 471
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24 203 964 975	24 473 149 131
Cộng	24 437 471 730	24 613 316 303

13- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

14- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	14 000 000 000	14 277 200 000
- Vay ngân hàng	14 000 000 000	14 277 200 000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	14 000 000 000	14 277 200 000

71
 T
 I
 H
 Q
 T

15- **Vốn chủ sở hữu**

a - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của cổ đông	135 555 140 000	135 555 140 000
Cộng	135 555 140 000	135 555 140 000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 120 cổ phiếu

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	135 555 140 000	
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	135 555 140 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13 555 634	13 555 634
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13 555 514	13 555 514
+ Cổ phiếu phổ thông	13 555 514	13 555 514
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu phổ thông	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13 555 394	13 555 394
+ Cổ phiếu phổ thông	13 555 394	13 555 394
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	2 858 928 293	2 587 998 449
-------------------------	---------------	---------------

- Quỹ dự phòng tài chính	6 709 106 569	6 407 140 614
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

f - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng Việt nam	
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	45 285 937 770	64 125 952 758
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	45 285 937 770	64 125 952 758
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	45 285 937 770	64 125 952 758
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	45 285 937 770	64 125 952 758
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		

- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37 788 224 882	51 416 865 240
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	37 788 224 882	51 416 865 240

5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	646 754 352	488 972 866
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3 445 350 000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39 759 107	1 234 162 068
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	757 475 037
Cộng	686 513 459	5 925 959 971

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	2 898 959 674	3 765 528 413
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	200 443 599	1 386 902 554
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	- 6 559 200	65 364 880
- Chi phí tài chính khác	14 183 927	
Cộng	3 107 028 000	5 217 795 847

7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	254 803 356	207 738 763
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		

8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Hà nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

TRƯỞNG PHÒNG KT



Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



The red circular stamp contains the text: M.S.D.N: 0100, CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG XÀO, HÀ NỘI, and H. B. THUNG - T. H. H. H.

Nguyễn Quốc Dũng

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II-2012)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2011	135.555.140.000	30.056.477.155	(1.200.000)	(2.248.405.049)	2.365.477.900	6.346.747.810	-	(76.191.091.798)	95.883.146.018
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do hợp nhất	(138.217.681)	-	-	(195.355.454)	(248.248.571)	(67.375.473)	-	(1.242.813.328)	(1.892.010.507)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	108.332.195	108.332.195
- Tăng khác	-	-	-	2.421.220.832	470.769.120	127.768.277	-	-	3.019.758.229
31/12/2011	135.555.140.000	29.918.259.474	(1.200.000)	(22.539.671)	2.587.998.449	6.407.140.614	-	(77.325.572.931)	97.119.225.935
01/01/2012	135.555.140.000	29.918.259.474	(1.200.000)	(22.539.671)	2.587.998.449	6.407.140.614	-	(77.325.572.931)	97.119.225.935
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám vốn trong năm nay	(1.113.750.000)	-	-	22.923.808	(83.346.137)	32.390.136	-	(949.752.988)	(2.091.535.181)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	354.275.981	269.575.819	-	3.166.469.686	3.166.469.686
- Lãi trong năm nay	-	-	-	175.564.624	-	-	83.671.902	-	883.088.326
- Tăng khác	-	-	-	175.948.761	2.858.928.293	6.709.106.569	-	(75.108.856.233)	99.077.248.766
30/06/2012	135.555.140.000	28.804.509.474	(1.200.000)	175.948.761	2.858.928.293	6.709.106.569	83.671.902	(75.108.856.233)	99.077.248.766

Trưởng Phòng KT



Nguyễn Thị Lan Anh


Tống Giám đốc
Nguyễn Quốc Dũng

Số: 93/CPHH

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2012

V/v: “ Giải trình BCTC Quý II/2012 – Hợp nhất”

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty CP Hàng hải Hà nội – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được
giải trình kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2012 như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là:	24.366.667.623 VND
- Lợi nhuận trước thuế quý 2-2012:	2.745.458.904 VND
- Lợi nhuận trước thuế quý 2-2011:	1.576.149.086 VND

Kết quả kinh doanh quý 2/2012 của Công ty có lãi cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Trong Quý 2 -2012 lợi nhuận từ Công ty liên kết (Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An) cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm ngoái. Do vậy, mặc dù kết quả công ty mẹ lỗ gần 1 tỷ đồng trong quý 2 nhưng kết quả hợp nhất vẫn cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái hơn 1 tỷ đồng.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CP HÀNG HẢI HÀ NỘI

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Dũng